

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán vốn đầu tư
nguồn ngân sách nhà nước năm 2024

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO

Căn cứ Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân số 63/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 82/2025/QH15;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước số 83/2015/QH 13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 56/2024/QH 15;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC; ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ Thông báo số 679/TB-BTC ngày 05/9/2025 của Bộ Tài chính thông báo thẩm định quyết toán vốn đầu tư nguồn NSNN theo niên độ ngân sách năm 2024 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước năm 2024 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Cục trưởng Cục Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị có dự án đầu tư, Chủ đầu tư các dự án trong ngành Kiểm sát nhân dân chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.!

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Viện trưởng VKSND tối cao (để báo cáo);
- Các đ/c Phó Viện trưởng VKSND tối cao;
- Bộ Tài chính (để báo cáo);
- Trang tin điện tử VKSND tối cao (để đăng tin);
- Lưu VP; C3.

Th.15b

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

(Đã ký)

Nguyễn Duy Giảng

PHỤ LỤC CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG THUỘC NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO NĂM NGÂN SÁCH 2024

(Kèm theo Quyết định số: 187/VKSTC-C3 ngày 18 tháng 9 năm 2025 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao)

ĐƠN VỊ: ĐỒNG

TT	Nội dung	Địa điểm mở tài khoản	Mã số dự án đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lấy kế vốn đã thanh toán từ K/c đến hết niên độ năm 2023		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm 2024	Thanh toán KLHT năm 2024 của phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ K/c đến hết niên độ năm 2023	Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư từ năm 2023 được kéo dài sang năm 2024						Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư từ năm 2024						Tổng cộng vốn đã thanh toán KLHT quyết toán trong năm 2024	Lấy kế số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán	Lấy kế số vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết năm 2024	Ghi chú
					Tổng số	Trong đó:			Kế hoạch vốn được kéo dài	Thanh toán			Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm 2025	Số vốn còn lại chưa thanh toán hủy bỏ (nếu có)	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2024	Thanh toán			Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm 2025	Số vốn còn lại chưa thanh toán hủy bỏ (nếu có)				
										Tổng số	Số vốn thanh toán KLHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi				Tổng số	Số vốn thanh toán KLHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15=10-11-14	16	17=18+19	18	19	20	21=16-17-20	22=9+12+18	23=7-8-9+13+19	23=6-8+11+17	
	TỔNG SỐ			2.191.506.000.000	1.286.197.263.945	296.100.074.572	12.997.019.281	202.032.625.996	95.814.601.069	85.202.691.431	85.202.691.431	0	0	10.611.909.638	337.150.000.000	328.979.993.379	306.242.950.853	22.737.042.526	6.583.000.000	1.587.006.621	593.478.268.280	103.807.471.821	1.687.382.929.474	
	Vốn trong nước			2.191.506.000.000	1.286.197.263.945	296.100.074.572	12.997.019.281	202.032.625.996	95.814.601.069	85.202.691.431	85.202.691.431	0	0	10.611.909.638	337.150.000.000	328.979.993.379	306.242.950.853	22.737.042.526	6.583.000.000	1.587.006.621	593.478.268.280	103.807.471.821	1.687.382.929.474	
	Vốn nước ngoài			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
A	Các dự án thuộc Kế hoạch năm 2024			2.191.506.000.000	1.286.197.263.945	296.100.074.572	12.997.019.281	202.032.625.996	95.814.601.069	85.202.691.431	85.202.691.431	0	0	10.611.909.638	337.150.000.000	328.979.993.379	306.242.950.853	22.737.042.526	6.583.000.000	1.587.006.621	593.478.268.280	103.807.471.821	1.687.382.929.474	
I	Vốn đầu tư theo Ngành, Lĩnh vực			2.191.506.000.000	1.286.197.263.945	296.100.074.572	12.997.019.281	202.032.625.996	95.814.601.069	85.202.691.431	85.202.691.431	0	0	10.611.909.638	337.150.000.000	328.979.993.379	306.242.950.853	22.737.042.526	6.583.000.000	1.587.006.621	593.478.268.280	103.807.471.821	1.687.382.929.474	
1	Ngành Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp (821 - 341)			57.929.000.000	54.499.999.999	77.100.000	0	77.100.000	0	0	0	0	0	0	3.429.000.000	3.390.448.930	3.390.448.930	0	0	38.551.070	3.467.548.930	0	57.890.448.929	
	Vốn trong nước			57.929.000.000	54.499.999.999	77.100.000	0	77.100.000	0	0	0	0	0	0	3.429.000.000	3.390.448.930	3.390.448.930	0	0	38.551.070	3.467.548.930	0	57.890.448.929	
(1)	Xây dựng nhà ở học viên	TP. Hồ Chí Minh	7563376	57.929.000.000	54.499.999.999	77.100.000		77.100.000		0				0	3.429.000.000	3.390.448.930	3.390.448.930		0	38.551.070	3.467.548.930	0	57.890.448.929	
2	Ngành Công nghệ thông tin (821-341)			100.070.000.000	118.862.587.000	0	0	0	1.673.677.000	1.673.677.000	1.673.677.000	0	0	0	49.448.000.000	42.815.119.000	42.815.119.000	0	6.583.000.000	49.881.000	44.488.796.000	0	163.351.383.000	
	Vốn trong nước			100.070.000.000	118.862.587.000	0	0	0	1.673.677.000	1.673.677.000	1.673.677.000	0	0	0	49.448.000.000	42.815.119.000	42.815.119.000	0	6.583.000.000	49.881.000	44.488.796.000	0	163.351.383.000	
(1)	Dự án ứng dụng công nghệ thông tin trong ngành Kiểm sát nhân dân	VKSND tối cao	7919594	100.000.000.000	71.536.264.000	0		0		0				0	28.448.000.000	22.781.620.000	22.781.620.000		5.666.000.000	380.000	22.781.620.000	0	94.317.884.000	
(2)	Dự án ghi âm, ghi hình có âm thanh việc hỏi cung bị can theo luật tố tụng hình sự năm 2015	VKSND tối cao	7919593	70.000.000	47.326.323.000	0			1.673.677.000	1.673.677.000	1.673.677.000	0	0	0	21.000.000.000	20.033.499.000	20.033.499.000		917.000.000	49.501.000	21.707.176.000	0	69.033.499.000	
3	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội (821-341)			2.033.507.000.000	1.112.834.676.946	296.022.974.572	12.997.019.281	201.955.525.996	94.140.924.069	83.529.014.431	83.529.014.431	0	0	10.611.909.638	284.273.000.000	282.774.425.449	260.037.382.923	22.737.042.526	0	1.498.574.551	545.521.923.350	103.807.471.821	1.466.141.097.545	
	Vốn trong nước			2.033.507.000.000	1.112.834.676.946	296.022.974.572	12.997.019.281	201.955.525.996	94.140.924.069	83.529.014.431	83.529.014.431	0	0	10.611.909.638	284.273.000.000	282.774.425.449	260.037.382.923	22.737.042.526	0	1.498.574.551	545.521.923.350	103.807.471.821	1.466.141.097.545	
3.1	Dự án đã Q/THH - chưa thu hồi tạm ứng theo chế độ; dự án trả nợ quyết toán			68.015.000.000	39.831.808.000	275.880.000	0	0	0	0	0	0	0	0	1.166.400.000	1.166.400.000	1.166.400.000	0	0	0	1.166.400.000	275.880.000	40.998.208.000	
	Dự án nhóm C			68.015.000.000	39.831.808.000	275.880.000	0	0	0	0	0	0	0	0	1.166.400.000	1.166.400.000	1.166.400.000	0	0	0	1.166.400.000	275.880.000	40.998.208.000	
(1)	Viện KSND thành phố Vũng Tàu	Bà Rịa - Vũng Tàu	7120068	27.154.000.000	716.530.000	275.880.000				0				0						0	275.880.000	716.530.000		
(2)	Viện KSND huyện Hoài Nhơn (Khởi công năm 2020)	Bình Định	7573397	19.548.000.000	18.847.426.000										340.000.000	340.000.000	340.000.000		0	340.000.000	0	19.187.426.000		
(3)	Viện KSND huyện Thanh Chương (Khởi công năm 2020)	Nghệ An	7557376	21.313.000.000	20.267.852.000										826.400.000	826.400.000	826.400.000		0	826.400.000	0	21.094.252.000		
3.2	Dự án đang thực hiện			1.965.492.000.000	1.073.002.868.946	295.747.094.572	12.997.019.281	201.955.525.996	94.140.924.069	83.529.014.431	83.529.014.431	0	0	10.611.909.638	283.106.600.000	281.608.025.449	258.870.982.923	22.737.042.526	0	1.498.574.551	544.355.523.350	103.531.591.821	1.425.142.899.545	
3.2.1	Dự án nhóm B			973.876.000.000	540.377.627.327	206.639.397.064	4.190.340.300	128.038.021.885	71.523.541.795	64.660.896.979	64.660.896.979	0	0	6.862.644.816	102.905.000.000	102.753.158.454	99.410.770.128	3.342.388.326	0	151.841.546	292.109.688.992	77.753.423.205	703.601.342.460	
(1)	Viện KSND tỉnh Tuyên Quang (tính hỗ trợ 15% TMDTKhởi công năm 2020)	Tuyên Quang	7558200	63.912.000.000	53.990.111.570				334.888.430	158.963.600	158.963.600			175.924.830		0			0	158.963.600	0	54.149.075.170		
(2)	Viện KSND tỉnh Ninh Thuận (khởi công 2020)	Ninh Thuận	7564816	51.253.000.000	47.015.007.153				1.352.000.000	532.593.117	532.593.117			819.406.883		0			0	532.593.117	0	47.547.600.270		
(3)	Viện KSND tỉnh Trà Vinh (Khởi công năm 2020)	Trà Vinh	7558192	62.185.000.000	59.368.351.038				504.653.365	0				504.653.365		0			0	0	0	59.368.351.038		
(4)	Viện KSND Cấp cao tại TP. HCM (Khởi công năm 2020)	TP. Hồ Chí Minh	7564476	199.526.000.000	167.291.412.214	48.616.929.711	4.190.340.30																	

TT	Nội dung	Địa điểm mở tài khoản	Mã số dự án đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn đã thanh toán từ K/c đến hết niên độ năm 2023		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm 2024	Thanh toán KLHT năm 2024 của phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ K/c đến hết niên độ năm 2023	Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư năm 2023 được kéo dài sang năm 2024						Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư năm 2024						Tổng cộng vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết năm 2024	Lũy kế số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán	Lũy kế số vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết năm 2024	Ghi chú
					Tổng số	Trong đó:			Kế hoạch vốn được kéo dài	Thanh toán			Kế hoạch vốn đầu tư năm 2024	Thanh toán			Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm 2025	Số vốn còn lại chưa thanh toán hủy bỏ (nếu có)						
										Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	Tổng số	Số vốn thanh toán KLHT		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	Tổng số	Số vốn thanh toán KLHT			Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi					
(15)	VKSND huyện Thanh Phú	Bến Tre	7922926	21.000.000.000	18.900.000.000				0				0	1.454.000.000	1.453.907.619	1.453.907.619			92.381	1.453.907.619	0	20.353.907.619		
(16)	VKSND huyện Hà Quảng	Cao Bằng	7919731	25.000.000.000	24.785.550.867	163.649.726			36.000.000	16.929.000	16.929.000			19.071.000		0					16.929.000	163.649.726	24.802.479.867	nộp giảm theo kết luận của
(17)	VKSND huyện Tam Nông	Đồng Tháp	7919884	21.000.000.000	19.967.012.660	34.024.000		34.024.000		0				0	767.000.000	732.666.813	732.666.813	0	0	34.333.187	766.690.813	0	20.699.679.473	
(18)	VKSND huyện Hương Sơn	Hà Tĩnh	7555855	21.000.000.000	16.126.000.000	0	0	0	0	0				0	2.894.000.000	2.862.421.000	2.862.421.000		0	31.579.000	2.862.421.000	0	18.988.421.000	
(19)	VKSND TP Hà Tiên	Kiên Giang	7918521	25.000.000.000	21.313.337.969	0	0	0	1.284.000.000	1.284.000.000	1.284.000.000			0	1.605.000.000	1.604.653.063	1.604.653.063		0	346.937	2.888.653.063	0	24.201.991.032	nộp giảm theo kết
(20)	VKSND huyện Đắk Hà	Kon Tum	7908385	18.000.000.000	17.359.581.000	0	0	0		0				0	586.000.000	585.281.687	585.281.687			718.313	585.281.687	0	17.944.862.687	
(21)	VKSND huyện Mường Tè	Lai Châu	7563274	25.000.000.000	19.526.000.000	0	0	0		0				0	5.105.000.000	5.104.861.000	5.104.861.000		0	139.000	5.104.861.000	0	24.630.861.000	
(22)	VKSND huyện Bảo Thắng	Lào Cai	7563121	20.000.000.000	18.000.000.000	0	0	0		0				0	1.567.000.000	1.566.629.699	1.566.629.699		0	370.301	1.566.629.699	0	19.566.629.699	nộp giảm theo kết
(23)	VKSND huyện Núi Thành	Quảng Nam	7557967	23.000.000.000	20.726.000.000	0	0	0		0				0	388.000.000	387.581.000	387.581.000		0	419.000	387.581.000	0	21.113.581.000	
(24)	VKSND huyện Cần Lơng	Trà Vinh	7922341	22.000.000.000	16.214.161.229	1.945.118.205		1.945.118.205	3.585.838.771	3.585.838.771	3.585.838.771				6.840.100.000	6.653.887.284	6.653.887.284		0	186.212.716	12.184.844.260	0	26.453.887.284	
(25)	VKSND thị xã Mỹ Hào	Hưng Yên	7563356	30.000.000.000	9.326.000.000	4.877.624.000		4.877.624.000		0					10.500.000.000	10.500.000.000	10.453.236.000	46.764.000	0	0	15.330.860.000	46.764.000	19.826.000.000	nộp giảm theo kết
(26)	VKSND huyện Văn Lãng	Lạng Sơn	7943371	23.000.000.000	10.800.000.000	5.277.258.000		5.277.258.000		0					10.000.000.000	9.612.783.000	9.612.783.000	0	0	387.217.000	14.890.041.000	0	20.412.783.000	
(27)	VKSND huyện Đa Tịch	Lâm Đồng	7563348	25.000.000.000	9.326.000.000	4.956.989.632		4.956.989.632		0					11.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000	0		0	15.956.989.632	0	20.326.000.000	
(28)	VKSND huyện Quế Phong	Nghệ An	7557860	22.000.000.000	8.826.000.000	7.622.000.000		5.061.185.000	0	0	0				9.000.000.000	8.487.524.000	8.487.524.000	0	0	512.476.000	13.548.709.000	2.560.815.000	17.313.524.000	nộp giảm theo kết
(29)	VKSND TP Sầm Sơn	Thanh Hóa	7919597	25.000.000.000	9.300.000.000	5.765.309.000		5.765.309.000		0					12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000		0	0	17.765.309.000	0	21.300.000.000	
(30)	VKSND TP Sơn La	Sơn La	7946368	27.000.000.000	9.300.000.000	5.455.579.000	8.735.000	5.446.844.000		0					14.400.000.000	14.400.000.000	14.400.000.000		0	0	19.846.844.000	0	23.691.265.000	
(31)	VKSND huyện Đắk Đoa	Gia Lai	7557502	20.000.000.000	7.726.000.000	4.314.325.500		4.314.325.500		0					11.834.200.000	11.834.200.000	11.834.200.000		0	0	16.148.525.500	0	19.560.200.000	nộp giảm theo kết
(32)	VKSND thị xã Quảng Trị	Quảng Trị	7563343	23.000.000.000	9.026.000.000	7.157.487.024		7.157.487.024		0	0				6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000		0	0	13.157.487.024	0	15.026.000.000	
(33)	VKSND huyện Bắc Bình	Bình Thuận	7988092	23.000.000.000	8.500.000.000	7.642.245.508		7.417.850.250		0					6.194.000.000	6.194.000.000	6.194.000.000		0	0	13.611.850.250	224.395.258	14.694.000.000	
(34)	VKSND huyện Long Hồ	Vĩnh Long	7988093	24.865.000.000	13.940.457.373	2.636.066.256		2.636.066.256		0					7.000.000.000	6.996.704.588	6.996.704.588		0	3.295.412	9.632.770.844	0	20.937.161.961	nộp giảm theo kết
(35)	VKSND huyện Vĩnh Bảo	Hải Phòng	7557682	23.000.000.000	8.526.000.000	6.989.558.954		3.744.424.300		0					5.300.000.000	5.300.000.000	5.300.000.000		0	0	9.044.424.300	3.245.134.654	13.826.000.000	
(36)	VKSND huyện Nồng Cống	Thanh Hóa	7919601	21.000.000.000	7.500.000.000	4.194.238.000		4.104.238.000		0					10.100.000.000	10.100.000.000	10.100.000.000		0	0	14.204.238.000	90.000.000	17.600.000.000	
(37)	VKSND huyện Mù Cang Chải	Yên Bái	7940195	22.000.000.000	6.300.000.000	4.375.852.000		4.366.534.000		0					11.500.000.000	11.500.000.000	11.500.000.000	0	0	0	15.866.534.000	9.318.000	17.800.000.000	nộp giảm theo kết
(38)	VKSND huyện Krông Pắc	Đắk Lắk	7947577	18.000.000.000	300.000.000					0					5.000.000.000	5.000.000.000	869.835.000	4.130.165.000	0	0	869.835.000	4.130.165.000	5.300.000.000	
(39)	VKSND huyện Sơn Dương	Tuyên Quang	7940813	23.000.000.000	300.000.000					0					7.000.000.000	7.000.000.000	1.943.322.500	5.056.677.500	0	0	1.943.322.500	5.056.677.500	7.300.000.000	
(40)	VKSND huyện Đồng Hỷ	Thái Nguyên	8008063	25.000.000.000	300.000.000					0					10.000.000.000	10.000.000.000	5.950.307.000	4.049.693.000	0	0	5.950.307.000	4.049.693.000	10.300.000.000	nộp giảm theo kết
(41)	VKSND TP Hải Dương	Hải Dương	8056258	25.000.000.000	300.000.000					0					7.200.000.000	7.197.370.381	1.206.845.181	5.990.525.200	0	2.629.619	1.206.845.181	5.990.525.200	7.497.370.381	
(42)	Trụ sở đại diện thường trực Cơ quan điều tra VKSNDTC tại các tỉnh miền Trung, Tây Nguyên; đại diện VP VKSNDTC tại Đà Nẵng; đại diện Bảo BVPL tại Đà Nẵng	Đà Nẵng	8068863	15.000.000.000						0					300.000.000	299.520.409	178.690.909	120.829.500	0	479.591	178.690.909	120.829.500	299.520.409	
(43)	VKSND huyện Cái Bè	Tiền Giang	8071281	26.000.000.000						0					300.000.000	300.000.000	300.000.000		0	0	300.000.000	0	300.000.000	nộp giảm theo kết
(44)	VKSND huyện Khánh Vĩnh	Khánh Hòa	8069836	17.000.000.000						0					300.000.000	300.000.000	300.000.000		0	0	300.000.000	0	300.000.000	
(45)	VKSND huyện Mộ Đức	Quảng Ngãi	7558154	20.000.000.000						0					300.000.000	300.000.000	300.000.000		0	0	300.000.000	0	300.000.000	
										0												0		

Ghi chú:

1. Tổng lũy kế thanh toán
- Dự án VKSND tỉnh Kiên Giang tăng kltt 26.000.000 đồng (chỉ phí chuẩn bị đầu tư năm 2015).
- Dự án VKSND huyện Vĩnh Bảo tăng kltt 26.000.000 đồng (chỉ phí chuẩn bị đầu tư năm 2015)
2. Giảm lũy kế thanh toán
- Dự án VKSND TP. Hà Tiên nộp giảm khối lượng thanh toán 2.384.366 đồng theo kết luận của kiểm toán.
- Dự án VKSND huyện Đắk Hà nộp giảm thanh toán là 40.408.000 đồng theo kết luận kiểm toán.
- Dự án VKSND huyện Tam Nông nộp giảm thanh toán 32.987.340 đồng theo kết luận kiểm toán.
- Dự án VKSND huyện Phước Long nộp giảm thanh toán là 3.483.994 đồng theo kết luận kiểm toán.

